

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *M12* /VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý IV và cả
năm 2015

pen
Quảng Ninh, ngày *29* tháng 3 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD năm 2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2015 so với quý IV/2014 giảm 44,5 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2015 so với năm 2014 giảm 59,7 tỷ đồng.

Nguyên nhân do: Sản lượng Than sản xuất năm 2015 giảm mạnh so với năm 2014 dẫn đến sản lượng than tiêu thụ tương ứng 70% so với cùng kỳ ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận năm 2015 giảm mạnh so với năm 2014.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý IV và năm 2015.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT. *Zh*



tau
GIÁM ĐỐC

tau
Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 3936/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 799 đường Lê Thánh Tông, Thành Phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trịnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2015)
Ông Hoàng Minh Hiếu	Chủ tịch	(Thôi giữ chức vụ ngày 02 tháng 07 năm 2015)
Ông Vũ Anh Tuấn	Ủy viên	(Thôi giữ chức vụ ngày 01 tháng 06 năm 2015)
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Ủy viên	
Ông Lê Ngọc Tuấn	Ủy viên	
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2015)
Ông Vũ Anh Tuấn	Giám đốc	(Thôi giữ chức vụ ngày 01 tháng 06 năm 2015)
Ông Lê Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc	(Thôi giữ chức vụ ngày 01 tháng 12 năm 2015)
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Lê Văn Giang	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Bà Dương Thị Thu Phong	Phó Giám đốc	(Thôi giữ chức vụ ngày 16 tháng 12 năm 2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Vinh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Tiến Nhương	Thành viên	
Ông Châu Quang Phúc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

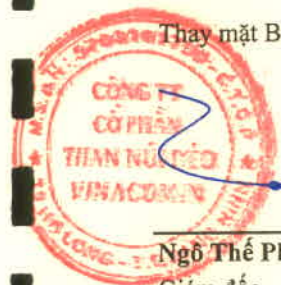
Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc


Ngô Thế Phiệt
Giám đốc

Hạ Long, ngày 23 tháng 03 năm 2016



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 23 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016



Phạm Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2304-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		531.348.361.580	302.302.102.934
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.978.736.681	9.097.547.543
111 1. Tiền		3.978.736.681	9.097.547.543
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		217.395.511.811	56.518.880.049
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.646.837.168	31.171.683.856
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		192.916.606.673	21.312.498.828
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.832.067.970	11.598.320.911
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(7.563.623.546)
140 IV. Hàng tồn kho	7	288.307.810.384	202.023.922.834
141 1. Hàng tồn kho		288.307.810.384	202.232.295.118
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(208.372.284)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		21.666.302.704	34.661.752.508
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	526.241.590	1.111.549.610
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.140.061.114	33.550.202.898
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		945.849.834.068	841.603.380.659
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		56.452.013.341	48.299.255.995
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	56.452.013.341	48.299.255.995
220 II. Tài sản cố định		110.508.977.267	277.802.795.975
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	107.768.255.115	261.572.892.720
222 - Nguyên giá		1.354.031.236.513	1.357.967.305.321
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.246.262.981.398)	(1.096.394.412.601)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	2.740.722.152	16.229.903.255
228 - Nguyên giá		3.575.334.150	23.362.307.750
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(834.611.998)	(7.132.404.495)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	730.741.470.087	473.967.616.142
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		730.741.470.087	473.967.616.142
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.182.995.958	3.182.995.958
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.000.000.000	4.000.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(817.004.042)	(817.004.042)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		44.964.377.415	38.350.716.589
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	44.964.377.415	38.350.716.589
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.477.198.195.648	1.143.905.483.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.094.364.954.644	769.769.772.755
310 I. Nợ ngắn hạn		580.773.138.647	438.270.447.784
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	119.536.891.236	90.077.775.541
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		86.963.561.106	91.408.874.316
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	79.626.689.233	53.245.090.434
314 4. Phải trả người lao động		56.194.190.985	62.004.729.275
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		6.905.150	20.617.200
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	15	22.073.869.569	39.945.972.444
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	115.985.312.395	10.797.745.360
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	25.455.178.088	-
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		74.930.540.885	90.769.643.214
330 II. Nợ dài hạn		513.591.815.997	331.499.324.971
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	513.591.815.997	331.499.324.971
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		382.833.241.004	374.135.710.838
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	382.818.155.826	374.120.625.660
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	279.986.260.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	279.986.260.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(161.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		12.926.674.789	94.202.124.623
422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.477.198.195.648	1.143.905.483.593

Người lập biểu

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hạ Long, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.366.316.293.138	1.821.088.102.090
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.366.316.293.138	1.821.088.102.090
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.109.198.183.136	1.488.729.140.541
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		257.118.110.002	332.358.961.549
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	876.939.863	1.629.259.318
22	7. Chi phí tài chính	21	5.138.990.911	12.120.120.296
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>5.135.546.230</i>	<i>11.004.700.731</i>
25	8. Chi phí bán hàng	22	64.089.180.249	55.130.238.370
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	129.570.782.984	140.424.849.465
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.196.095.721	126.313.012.736
31	11. Thu nhập khác	24	10.429.436.978	20.345.707.334
32	12. Chi phí khác	25	2.788.481.745	3.622.134.139
40	13. Lợi nhuận khác		7.640.955.233	16.723.573.195
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.837.050.954	143.036.585.931
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	15.539.142.666	32.075.032.569
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		51.297.908.288	110.961.553.362
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	836	2.999

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Hạ Long, ngày 23 tháng 03 năm 2016



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	66.837.050.954	143.036.585.931
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	164.760.420.956	217.079.633.187
03	- Các khoản dự phòng	17.683.182.258	(379.419.460)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.091.380.440)	(13.121.189.384)
06	- Chi phí lãi vay	5.135.546.230	11.004.700.731
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	251.324.819.958	357.620.311.005
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	42.618.506.174	184.375.952.062
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(86.075.515.266)	(87.665.226.452)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	56.498.496.078	(23.115.672.310)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(6.028.352.806)	8.811.876.857
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.135.546.230)	(11.008.077.746)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(27.920.895.757)	(33.406.925.758)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	559.000.000	1.046.970.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(22.997.105.109)	(29.311.189.477)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	202.843.407.042	367.348.018.181
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(476.787.185.742)	(298.243.355.928)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.747.154.724	24.758.711.099
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	196.655.853	1.438.230.835
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(472.843.375.165)	(272.046.413.994)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	658.953.798.033	179.836.823.758
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(371.673.739.972)	(234.055.271.531)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(22.398.900.800)	(39.198.076.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	264.881.157.261	(93.416.524.173)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(5.118.810.862)	1.885.080.014
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	9.097.547.543	7.212.407.529
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 3.978.736.681	9.097.487.543

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc

Ngô Thế Phiệt



Hà Long, ngày 23 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 3936/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 799 đường Lê Thánh Tông, Thành Phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 369.991.240.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị hàng tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	04-10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Một số Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2,0 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được tạm ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính sau khi có văn bản chấp thuận Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên khác với văn bản chấp thuận tạm phân phối của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về tỷ lệ phân phối lợi nhuận.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.577.047.666	288.158.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.401.689.015	8.809.389.400
	<u>3.978.736.681</u>	<u>9.097.547.543</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Dài hạn	4.000.000.000	(817.004.042)	4.000.000.000	(817.004.042)
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	4.000.000.000	(817.004.042)	4.000.000.000	(817.004.042)
	<u>4.000.000.000</u>	<u>(817.004.042)</u>	<u>4.000.000.000</u>	<u>(817.004.042)</u>

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.150.863.692	6.951.877.108
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	5.525.701.472	-
Công ty Cổ phần sắt Thạch Khê - Vinacomin	-	10.805.176.495
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	-	6.625.712.657
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.970.272.004	6.788.917.596
	11.646.837.168	31.171.683.856
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.646.837.168	31.171.683.856
	11.646.837.168	31.171.683.856
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 33)	7.128.014.304	29.812.974.285

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Chi phí cấp đất dự án Tòa nhà đa năng	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
Trợ cấp về hưu trước tuổi phải thu của Tập đoàn Vinacomin	5.490.824.774	-	2.115.551.500	-
Phí Tập chung nộp Tập đoàn	-	-	139.742.662	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	2.061.402.000	-	4.969.982.000	-
Tiền thuốc Y tế	166.978.657	-	281.909.406	-
Phải thu tiền lương ốm	586.169.101	-	457.483.265	-
Phải thu khác	1.130.574.965	-	237.533.605	-
	12.832.067.970	-	11.598.320.911	-
b) Dài hạn				
Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	55.083.527.531	-	47.610.140.354	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường	1.368.485.810	-	689.115.641	-
	56.452.013.341	-	48.299.255.995	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.109.123.399	-	11.593.696.129	(208.372.284)
Công cụ, dụng cụ	344.050.508	-	233.122.008	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	262.437.614.734	-	153.337.923.034	-
Thành phẩm	16.417.021.743	-	37.067.553.947	-
	288.307.810.384	-	202.232.295.118	(208.372.284)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án Hàm lò mò Than Núi Béo ⁽¹⁾	659.780.442.107	401.245.654.229
Dự án Khe cá Hà Phong ⁽²⁾	70.961.027.980	69.988.309.797
Dự án khác	-	2.733.652.116
	730.741.470.087	473.967.616.142

Thông tin về các dự án Công ty đang thực hiện

⁽¹⁾ Dự án Hàm lò mò Than Núi Béo thực hiện theo Quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2011 của HĐQT Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin với tổng mức đầu tư gần 5.400 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án 34 năm (trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm). Hiện nay dự án đã thi công xong phần giếng đứng đang tiến hành xây dựng hệ thống sân ga hầm trạm dự kiến năm 2017 sẽ bắt đầu đưa vào hoạt động khai thác than.

⁽²⁾ Dự án Làng tái định cư khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mỏ rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo QĐ 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/9/2002 của Tổng công ty Than Việt Nam (Nay là Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được HĐQT Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng. Hiện nay dự án đã hoàn thành, Công ty đang tiến hành làm các thủ tục để bàn giao đất cho Thành phố.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	19.458.968.999	396.933.151	3.506.405.600	23.362.307.750
- Mua trong năm	7.440.145.632	-	1.243.644.663	8.683.790.295
- Giảm khác (*)	(26.899.114.631)	-	(1.571.649.264)	(28.470.763.895)
Số dư cuối năm	-	396.933.151	3.178.400.999	3.575.334.150
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.090.184.344	198.466.574	843.753.577	7.132.404.495
- Khấu hao trong kỳ	5.984.948.230	198.466.577	936.359.215	7.119.774.022
- Giảm khác (*)	(12.075.132.574)	-	(1.342.433.945)	(13.417.566.519)
Số dư cuối năm	-	396.933.151	437.678.847	834.611.998
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	13.368.784.655	198.466.577	2.662.652.023	16.229.903.255
Tại ngày cuối năm	-	-	2.740.722.152	2.740.722.152

(*) Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	452.016.217	1.031.997.277
Phí duy trì đường bộ	74.225.373	79.552.333
	526.241.590	1.111.549.610
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê tài sản	842.508.000	1.685.016.000
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	13.332.628.391	8.664.221.413
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	18.334.772.728	19.625.546.612
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	7.944.465.912
Phí sử dụng tài liệu thăm dò khai thác khoáng sản	-	431.466.652
Chi phí đền bù di dân	8.687.086.109	-
Chi phí khảo sát lập quy hoạch phân khu chức năng	1.642.901.302	-
Các khoản khác	2.124.480.885	-
	44.964.377.415	38.350.716.589

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	16.783.026.279	16.783.026.279	13.720.775.001	13.720.775.001
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	9.102.269.767	9.102.269.767	5.246.763.488	5.246.763.488
Công ty TNHH Ánh Ly	7.042.068.335	7.042.068.335	9.682.367.174	9.682.367.174
Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	5.296.905.110	5.296.905.110	989.260.110	989.260.110
Phải trả nhà cung cấp khác	81.312.621.745	81.312.621.745	60.438.609.768	60.438.609.768
	<u>119.536.891.236</u>	<u>119.536.891.236</u>	<u>90.077.775.541</u>	<u>90.077.775.541</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	119.536.891.236	119.536.891.236	90.077.775.541	90.077.775.541
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<u>119.536.891.236</u>	<u>119.536.891.236</u>	<u>90.077.775.541</u>	<u>90.077.775.541</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh 33)				
	<u>38.983.668.274</u>	<u>38.983.668.274</u>	<u>36.335.611.936</u>	<u>36.335.611.936</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.000.000.000	34.626.321.988	43.626.321.988	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.788.231.547	15.539.142.666	27.920.895.757	10.406.478.456
Thuế thu nhập cá nhân	71.891.206	567.337.997	625.888.022	13.341.181
Thuế tài nguyên	17.698.657.681	145.276.831.080	94.496.847.065	68.478.641.696
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	13.621.725.673	13.621.725.673	-
Phí bảo vệ môi trường	3.686.310.000	18.491.300.000	21.449.382.100	728.227.900
	<u>53.245.090.434</u>	<u>228.125.659.404</u>	<u>201.744.060.605</u>	<u>79.626.689.233</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	127.685.299	159.424.480
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam	-	11.848.972.000
- Phải trả tiền cổ tức (*)		11.848.972.000
Phải trả về tiền thưởng khoán phí chuyên đề	-	12.668.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.455.721.200	10.549.928.800
Cán bộ CNV đóng góp xây dựng nhà văn hóa	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	764.897.612	1.116.172.071
Tiền sử dụng chung đường dây	200.000.000	200.000.000
Tiền thưởng sáng kiến, cải tiến tiết kiệm, chi phí chuyên đề	6.427.800.000	191.160.000
Phải trả tiền hỗ trợ chính sách	360.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	737.765.458	212.315.093
	<u>22.073.869.569</u>	<u>39.945.972.444</u>

(*) Cổ tức tạm phân phối từ lợi nhuận năm 2015 phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam với số tiền là: 11.743.753.200 đồng được bù trừ với công nợ về tiền than với Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin theo hướng dẫn tại Công văn số 795 /TKV-KS ngày 03/03/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác	25.455.178.088	-
	<u>25.455.178.088</u>	<u>-</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Công văn số 652 TKV - CS ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	51.297.908.288
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	8.729.530.166
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành	20.368.903.722
Chi trả cổ tức	22.199.474.400
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng)	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	195.729.220.000	52,9%	148.112.150.000	52,9%
Các cổ đông khác	174.262.020.000	47,1%	131.874.110.000	47,1%
	<u>369.991.240.000</u>	<u>100%</u>	<u>279.986.260.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	279.986.260.000	279.986.260.000
- Vốn góp tăng trong năm	90.004.980.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	279.986.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	22.199.474.400	22.398.900.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	27.998.626
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	27.998.626
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	27.998.626
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	27.998.626
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	27.998.626
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	22.199.474.400	22.398.900.800
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	22.199.474.400	22.398.900.800
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.926.674.789	94.202.124.623
	12.926.674.789	94.202.124.623

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.261.498.894.918	1.775.682.030.638
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.817.398.220	45.406.071.452
	1.366.316.293.138	1.821.088.102.090
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.261.498.894.918	1.775.682.030.638

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 33)

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.006.661.374.018	1.446.615.601.375
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	102.745.181.402	41.905.166.882
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(208.372.284)	208.372.284
	<u>1.109.198.183.136</u>	<u>1.488.729.140.541</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	196.655.853	1.438.230.835
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	31.118.949
Lãi ký quỹ môi trường	679.370.169	159.909.534
Doanh thu hoạt động tài chính khác	913.841	
	<u>876.939.863</u>	<u>1.629.259.318</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.135.546.230	11.004.700.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	291.098.592
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	817.004.042
Chi phí tài chính khác	3.444.681	7.316.931
	<u>5.138.990.911</u>	<u>12.120.120.296</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.932.296.722	18.029.388.145
Chi phí nhân công	18.918.076.989	19.020.860.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.785.942.526	9.504.335.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.989.209.739	4.864.981.392
Chi phí khác bằng tiền	7.463.654.273	3.710.672.597
	<u>64.089.180.249</u>	<u>55.130.238.370</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.059.281.780	3.138.899.121
Chi phí nhân công	31.445.454.412	29.746.400.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.486.634.832	5.163.021.482
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.563.623.546)	(1.404.795.786)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.303.843.184	3.583.624.241
Chi phí khác bằng tiền	95.839.192.322	100.197.700.087
	<u>129.570.782.984</u>	<u>140.424.849.465</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.894.724.587	10.277.915.352
Vật tư thu hồi do thanh lý tài sản cố định	621.902.870	1.405.043.197
Thu nhập cho thuê tài sản	1.234.890.500	1.767.185.363
Khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	157.582.840	748.768.459
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	1.574.988.020	2.622.772.510
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán chất thải, phế liệu	-	2.333.092.304
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	360.990.131	730.171.035
Thu nhập từ xuất bán phế liệu	2.908.931.000	-
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	198.124.680	-
Các khoản khác	477.302.350	460.759.114
	10.429.436.978	20.345.707.334

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí san nền mặt bằng sân công nghiệp +35	-	422.593.669
Các khoản bị phạt	-	1.303.017.000
Chi phí cho thuê tài sản	1.468.184.025	-
Chi khám chữa bệnh y tế	157.582.840	748.768.459
Giá trị phế liệu vật tư nhượng bán	614.335.358	665.391.223
Các khoản khác	548.379.522	482.363.788
	2.788.481.745	3.622.134.139

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	66.837.050.954	143.036.585.931
Các khoản điều chỉnh tăng	3.795.415.708	2.759.016.656
- Khấu hao tài sản cố định trích vượt khung	3.110.445.037	-
- Thường sáng kiến năm 2014	500.000.000	-
- Thù lao của HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	120.000.000	-
- Chi phí không hợp lệ khác	64.970.671	2.759.016.656
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	70.632.466.662	145.795.602.587
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	15.539.142.666	32.075.032.569
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	22.788.231.547	24.120.124.736
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(27.920.895.757)	(33.406.925.758)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.406.478.456	22.788.231.547

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	51.297.908.288	110.961.553.362
Các khoản điều chỉnh:	(20.368.903.722)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(20.368.903.722)	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.929.004.566	110.961.553.362
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	836	2.999

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451.782.259.294	549.655.584.686
Chi phí nhân công	249.585.168.885	281.336.187.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.760.420.956	217.079.633.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.147.588.792	274.210.084.329
Chi phí khác bằng tiền	372.464.808.083	480.299.021.630
	1.400.740.246.010	1.802.580.510.987

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.978.736.681	-	9.097.547.543	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.930.918.479	-	91.069.260.762	(7.563.623.546)
Đầu tư dài hạn	4.000.000.000	(817.004.042)	4.000.000.000	(817.004.042)
	88.909.655.160	(817.004.042)	104.166.808.305	(8.380.627.588)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	629.577.128.392	342.297.070.331
Phải trả người bán, phải trả khác	141.610.760.805	130.023.747.985
Chi phí phải trả	6.905.150	20.617.200
	771.194.794.347	472.341.435.516

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	3.978.736.681	-	-	3.978.736.681
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.478.905.138	56.452.013.341	-	80.930.918.479
Đầu tư dài hạn	-	3.182.995.958	-	3.182.995.958
	28.457.641.819	59.635.009.299	-	88.092.651.118
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	9.097.547.543	-	-	9.097.547.543
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.206.381.221	48.299.255.995	-	83.505.637.216
Đầu tư dài hạn	-	3.182.995.958	-	3.182.995.958
	44.303.928.764	51.482.251.953	-	95.786.180.717

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	115.985.312.395		513.591.815.997	629.577.128.392
Phải trả người bán, phải trả khác	141.610.760.805		-	141.610.760.805
Chi phí phải trả	6.905.150	-	-	6.905.150
	<u>257.602.978.350</u>	<u>-</u>	<u>513.591.815.997</u>	<u>771.194.794.347</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	10.797.745.360	24.770.076.950	306.729.248.021	342.297.070.331
Phải trả người bán, phải trả khác	130.023.747.985		-	130.023.747.985
Chi phí phải trả	20.617.200	-	-	20.617.200
	<u>140.842.110.545</u>	<u>24.770.076.950</u>	<u>306.729.248.021</u>	<u>472.341.435.516</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm Công ty thực hiện bù trừ công nợ phải trả cổ tức Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam với công nợ phải thu khách hàng số tiền là 11.743.753.200 đồng.

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	658.953.798.033	179.836.823.758
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	371.673.739.972	234.055.271.531

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán than		1.261.498.894.918	1.775.682.030.638
- Công ty Kho Vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	103.622.709.497	993.141.147.502
- Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.157.876.185.421	782.540.883.136

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khách hàng		7.128.014.304	29.812.974.285
Trung Tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	73.040.352	69.616.800
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.150.863.692	6.951.877.108
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	164.516.428	225.060.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	-	4.178.144.987
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	6.625.712.657
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	112.296.360	120.434.683
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	-	10.805.176.495
BQL Dự án Nhiệt điện Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	-	836.951.555
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.525.701.472	-
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	101.596.000	-
Phải thu tiền trả trước cho người bán		23.600.982.230	19.929.886.261
Công ty Tư vấn Quản lý Dự án - TKV	Cùng Tập đoàn	62.729.361	207.726.661
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	22.783.098.476	19.722.159.600
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	642.019.441	-
Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	113.134.952	-

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả người bán		38.983.668.274	36.335.611.936
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	1.321.306.968	638.573.071
Trường Quản Trị Kinh doanh- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	373.490.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	51.035.160
Tổng Công ty Khoáng Sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	45.100.000
Công ty TNHH MTV Than Ưông Bí	Cùng Tập đoàn	-	181.035.700
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	80.000.000
Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.237.746.162	1.903.504.019
Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	186.785.777
Công ty TNHH một thành viên môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	16.783.026.279	13.720.775.001
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	2.279.465.060
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.597.241.677
Công ty cổ phần vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	9.397.923.211	5.312.729.990
Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.365.802.211	1.356.612.924
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.851.371.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.864.047.220	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	333.303.950
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường than - Khoáng sản VN	Cùng Tập đoàn	42.260.546	34.029.047
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	121.515.999
Công ty Cổ phần Giám định -	Cùng Tập đoàn	-	128.081.425
Công ty Cổ phần Than Hà Tu -	Cùng Tập đoàn	-	269.852.939
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	-	8.397.600
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	553.435.961	465.060.825
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	930.849.018	997.650.272
Công ty Cổ phần Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	659.920.618	-
Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tập đoàn	400.092.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - XN Dịch vụ Xây dựng và Tổng hợp	Cùng Tập đoàn	84.533.474	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Vận tải - ITASCO	Cùng Tập đoàn	34.000.000	-

Phải trả người bán (tiếp theo)	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	Cùng Tập đoàn	41.327.400	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí	Cùng Tập đoàn	262.722.509	-
Nhà máy cơ khí 19/5 Tổng Công ty Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	45.100.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	71.400.000	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	95.871.839	-
Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ kỹ thuật khai thác mỏ	Cùng Tập đoàn	1.662.553.699	-
Xí nghiệp Thiết kế Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	121.515.999	-
Công ty Cổ phần phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	8.233.160	-
Phải trả tiền khách hàng ứng trước		86.963.561.106	91.297.257.388
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	68.971.400.093	1.330.565.999
Công ty Kho Vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	17.992.161.013	89.966.691.389
Phải trả tiền cổ tức		-	11.848.972.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	11.848.972.000
Phải trả tiền vay		-	2.150.998.250
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	2.150.998.250
Phải thu các khoản khác		-	139.742.662
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	139.742.662
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		3.693.648.874	2.343.986.086

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán			
131	Phải thu khách hàng	31.171.683.856	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.171.683.856	-
132	Trả trước cho người bán	21.312.498.828	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	21.312.498.828	-
135	Các khoản phải thu khác	12.147.693.890	136	Phải thu ngắn hạn khác	11.458.578.249	(689.115.641)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	48.299.255.995	48.299.255.995
268	Tài sản dài hạn khác	47.610.140.354	268	Tài sản dài hạn khác	-	(47.610.140.354)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.563.623.546)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.563.623.546)	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	473.967.616.142	240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	473.967.616.142	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	-	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10.797.745.360	10.797.745.360
334	Vay và nợ dài hạn	342.297.070.331	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	331.499.324.971	(10.797.745.360)
312	Phải trả người bán	90.077.775.541	311	Phải trả người bán ngắn hạn	90.077.775.541	-
316	Chi phí phải trả	20.617.200	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20.617.200	-
319	Các khoản phải trả phải nộp khác	28.097.000.444	319	Phải trả ngắn hạn khác	39.945.972.444	11.848.972.000
317	Phải trả nội bộ	11.848.972.000	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	(11.848.972.000)
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	53.245.090.434	313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	53.245.090.434	-
315	Phải trả người lao động	62.004.729.275	314	Phải trả người lao động	62.004.729.275	-

411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	279.986.260.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	279.986.260.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	279.986.260.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	94.202.124.623	418	Quỹ đầu tư phát triển	94.202.124.623	-
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
31	Thu nhập khác	32.719.630.997	31	Thu nhập khác	20.345.707.334	(12.373.923.663)
32	Chi phí khác	15.996.057.802	32	Chi phí khác	3.622.134.139	(12.373.923.663)
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
02	Khấu hao tài sản cố định	217.079.663.187	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	217.079.663.187	-

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm



Hạ Long, ngày 23 tháng 03 năm 2016
Giám đốc

Ngô Thế Phiệt

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	126.056.500.080	403.936.525.819	817.306.978.474	10.667.300.948	1.357.967.305.321
- Mua trong năm	-	9.044.092.762	3.184.000.000	1.360.000.000	13.588.092.762
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.846.099.759	-	-	-	3.846.099.759
- Thanh lý, nhượng bán	(7.726.640.541)	(12.201.371.261)	(1.421.594.072)	-	(21.349.605.874)
- Giảm theo Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình	(20.655.455)	-	-	-	(20.655.455)
Số dư cuối năm	122.155.303.843	400.779.247.320	819.069.384.402	12.027.300.948	1.354.031.236.513
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.871.167.794	328.581.741.172	701.376.114.947	4.565.388.688	1.096.394.412.601
- Khấu hao trong năm	12.443.233.110	61.808.846.380	83.033.701.234	739.566.026	158.025.346.750
- Hao mòn trong năm	10.966.713.150	-	962.937.840	722.249.952	12.651.900.942
- Thanh lý, nhượng bán	(7.393.785.216)	(11.993.299.607)	(1.421.594.072)	-	(20.808.678.895)
Số dư cuối năm	77.887.328.838	378.397.287.945	783.951.159.949	6.027.204.666	1.246.262.981.398
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	64.185.332.286	75.354.784.647	115.930.863.527	6.101.912.260	261.572.892.720
Tại ngày cuối năm	44.267.975.005	22.381.959.375	35.118.224.453	6.000.096.282	107.768.255.115

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 920.951.760.844 đồng

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	266.091.230.057	160.276.996.362	105.814.233.695	105.814.233.695
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	-	-	116.370.772.322	83.835.065.081	32.535.707.241	32.535.707.241
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh QuảngNinh ⁽²⁾	-	-	128.035.383.581	76.441.931.281	51.593.452.300	51.593.452.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	21.685.074.154	-	21.685.074.154	21.685.074.154
- Nợ dài hạn đến hạn trả	10.797.745.360	10.797.745.360	10.171.078.700	10.797.745.360	10.171.078.700	10.171.078.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh QuảngNinh ⁽⁴⁾	10.797.745.360	10.797.745.360	10.171.078.700	10.797.745.360	10.171.078.700	10.171.078.700
	10.797.745.360	10.797.745.360	276.262.308.757	171.074.741.722	115.985.312.395	115.985.312.395
b) Vay dài hạn						
- Kỳ hạn vay từ 12 đến 72 tháng	35.567.822.310	35.567.822.310	-	25.396.743.610	10.171.078.700	10.171.078.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh QuảngNinh ⁽⁴⁾	33.416.824.060	33.416.824.060	-	23.245.745.360	10.171.078.700	10.171.078.700
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ⁽⁵⁾	2.150.998.250	2.150.998.250	-	2.150.998.250	-	-
- Thời hạn vay trên 72 tháng			-			

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	44.914.210.231	44.914.210.231	321.662.760.617	141.000.000.000	225.576.970.848	225.576.970.848
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	261.815.037.790	261.815.037.790	71.199.807.359	45.000.000.000	288.014.845.149	288.014.845.149
	<u>342.297.070.331</u>	<u>342.297.070.331</u>	<u>392.862.567.976</u>	<u>211.396.743.610</u>	<u>523.762.894.697</u>	<u>523.762.894.697</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.797.745.360)	(10.797.745.360)	(10.171.078.700)	(10.797.745.360)	(10.171.078.700)	(10.171.078.700)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>331.499.324.971</u>	<u>331.499.324.971</u>			<u>513.591.815.997</u>	<u>513.591.815.997</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 01/2015/HM/TNB-VCB ngày 20 tháng 03 năm 2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 12 tháng; Hạn mức vay: 100 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 32.535.707.241 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo: Tín chấp

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 24/2015/HĐTDHM/NHCT300-NB ngày 01 tháng 02 năm 2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 12 tháng; Hạn mức vay: 200 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 51.593.452.300 đồng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/5686184/HĐTD ngày 24/06/2015 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 12 tháng; Hạn mức vay: 100 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 21.685.074.154 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽⁴⁾ Hợp đồng số 01/2011 ngày 25/08/2011 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 60 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 145 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 10.171.078.700 đồng; Nợ gốc đến hạn trả năm 2016: 10.171.078.700 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư thiết bị và duy trì sản xuất năm 2011; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

⁽⁵⁾ Hợp đồng số HĐ 01/2014/DTDA/NTQN-TNB ngày 18 tháng 06 năm 2014 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 132 tháng, thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Tổng giá trị khoản vay: 800 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 225.576.970.848 đồng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

⁽⁶⁾ Hợp đồng số 01/HĐTD/2012/NUIBEO ngày 26 tháng 07 năm 2012 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 144 tháng, thời gian ân hạn: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Tổng giá trị khoản vay: 3.000 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 288.014.845.149 đồng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoán sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	-	2.150.998.250	-
		-	-	2.150.998.250	-

PHỤ LỤC 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	279.986.260.000	(161.650.000)	32.208.267.830	-	93.891.037	312.126.768.867
Lãi trong năm trước	-	-	-	110.961.553.362	-	110.961.553.362
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	61.993.856.793	(61.993.856.793)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(26.568.795.769)	-	(26.568.795.769)
Cổ tức trả cổ đông	-	-	-	(22.398.900.800)	-	(22.398.900.800)
Số dư cuối kỳ trước	279.986.260.000	(161.650.000)	94.202.124.623	-	93.891.037	374.120.625.660
Số dư đầu năm nay	279.986.260.000	(161.650.000)	94.202.124.623	-	93.891.037	374.120.625.660
Tăng vốn trong năm nay (*)	90.004.980.000	-	(90.004.980.000)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	51.297.908.288	-	51.297.908.288
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.729.530.166	(8.729.530.166)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.368.903.722)	-	(20.368.903.722)
Cổ tức phải trả cổ đông	-	-	-	(22.199.474.400)	-	(22.199.474.400)
Giảm vốn trong năm (*)	-	(32.000.000)	-	-	-	(32.000.000)
Số dư cuối kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	12.926.674.789	-	93.891.037	382.818.155.826

(*) Tăng vốn điều lệ từ phát hành 9.000.498 cổ phần cho cổ đông hiện hữu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 16/04/2015, trong đó chi phí phát hành cổ phiếu 32.000.000 đồng.

Số: 51/2015/UQ-AASC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 đã được kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XI nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/3/2011;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã được Hội đồng Thành viên thông qua ngày 23/7/2013; Phụ lục sửa đổi bổ sung lần thứ nhất ban hành ngày 24/3/2014 và Phụ lục sửa đổi bổ sung lần thứ hai ban hành ngày 24/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 04/2007/QĐ-AASC ngày 9/7/2007 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc;

Nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho việc giải quyết kịp thời hàng ngày các yêu cầu của khách hàng;

Tôi, **Ngô Đức Đoàn** - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Nay ủy quyền cho:

Ông Nguyễn Quốc Dũng - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Được quyền:

Trực tiếp giao dịch, đàm phán, ký kết với khách hàng các hợp đồng kinh tế, thanh lý hợp đồng kinh tế và ký các Báo cáo kết quả Dịch vụ Tư vấn, Tài chính, Kế toán, Thuế, Xác định giá trị doanh nghiệp và Kiểm toán thuộc lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Nguyễn Quốc Dũng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Đoàn

